

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GLORY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GLORY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLORY GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GLORY GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110205105

**3. Ngày thành lập:** 12/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 31 ngõ 68 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0379585956

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 2.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu        | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                | 8299        |
| 6.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư<br>(Trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)                                                                                                     | 6619        |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                    | 6810(Chính) |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | 6820        |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn kế toán, pháp luật, tài chính)                                                                                                                                              | 7020        |
| 10. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                  | 4690        |
| 11. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                  | 1311        |
| 12. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                         | 1312        |
| 13. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                       | 1313        |
| 14. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                       | 1391        |
| 15. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                        | 1392        |
| 16. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                      | 1393        |
| 17. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                             | 1394        |
| 18. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                        | 1399        |
| 19. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                | 1410        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                              | 1420        |
| 21. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                          | 1430        |
| 22. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                                 | 1511        |
| 23. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                | 1512        |
| 24. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                            | 1520        |
| 25. | In ấn                                                                                                                                                                                                                         | 1811        |
| 26. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                      | 1812        |
| 27. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                      | 4782        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br/>(trừ vàng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ</p> <p>Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ</p> | 4789 |
| 29. | <p>Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br/>(trừ hoạt động đấu giá)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;</li> <li>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 30. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4799 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 33. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 34. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 35. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 37. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 38. | <p>Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng, sừng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh</li> <li>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul> | 4773 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 400.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ ANH MINH | Số 8 Ngõ 43 Phố Doãn Kế Thiện, Tổ 18, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 88.000     | 880.000.000           | 22,000    | 001095028872                                                                                |         |
|     |             |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                  | Tổng số                   | 88.000     | 880.000.000           | 22,000    |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | HOÀNG LINH<br>SON   | Số 31 ngõ 68<br>Xuân Thủy,<br>Phường Dịch<br>Vọng Hậu, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000 | 3.000.000.000 | 75,000 | 0240950000<br>90 |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Tổng số                            | 300.000 | 3.000.000.000 | 75,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | NGUYỄN<br>MINH VŨ   | Số 4 Ngách 29/27<br>Ngõ 29 Phố Dịch<br>Vọng, Tổ 15,<br>Phường Dịch<br>Vọng, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.000   | 40.000.000    | 1,000  | 0010950145<br>13 |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Tổng số                            | 4.000   | 40.000.000    | 1,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | NGUYỄN<br>HỒNG QUÂN | Số 17 Ngõ 255<br>đường Cầu Giấy,<br>Tổ 15, Phường<br>Dịch Vọng, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.000   | 40.000.000    | 1,000  | 0010950470<br>03 |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             | Tổng số                            | 4.000   | 40.000.000    | 1,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                             |                                    |         |               |        |                  |

|   |                 |                                                                                                |                           |       |            |       |                  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|------------------|
| 5 | NGUYỄN THẾ HÙNG | Số 17, Ngõ 32 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000 | 40.000.000 | 1,000 | 0360950000<br>37 |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 4.000 | 40.000.000 | 1,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG LINH SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/08/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024095000090

Ngày cấp: 13/02/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 31 ngõ 68 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 31 ngõ 68 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội